Phụ lục: KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU CHỦ YẾU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 365/BC-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2023	Kế hoạch 2024	ƯTH 6 tháng 2024	So sánh (%)	
						Kế hoạch	Cùng kỳ
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**						
	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP *(giá so sánh 2010)*	%	6,49	7,26	4,72		
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	%	6,41	3,46	3,99		
	Công nghiệp - xây dựng	%	8,18	9,75	5,48		
	Trong đó: + Công nghiệp	%	7,12	8,95	2,03		
	+ Xây dựng	%	9,23	10,40	8,84		
	Dịch vụ	%	5,70	7,96	4,38		
1	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	5,49	7,47	7,59		
	Tổng sản phẩm trên địa bàn *(giá SS 2010)*	Tỷ đồng	11.194,7	27.505,0	11.723,1	42,62	104,72
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	2.396,4	6.612,0	2.491,9	37,69	103,99
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	2.740,2	6.943,0	2.890,3	41,63	105,48
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	1.352,3	3.080,0	1.379,7	44,80	102,03
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	1.387,9	3.863,0	1.510,6	39,10	108,84
	Dịch vụ	Tỷ đồng	5.518,8	12.750,0	5.760,7	45,18	104,38
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	539,3	1.200,0	580,2	48,35	107,59
	Tổng sản phẩm trên địa bàn *(giá hiện hành)*	Tỷ đồng	20.884,5	52.950,0	22.699,5	42,87	108,69
	Trong đó: Nông, lâm nghiệp	Tỷ đồng	4.502,6	12.590,0	4.799,4	38,12	106,59
	Công nghiệp - xây dựng	Tỷ đồng	4.804,0	12.810,0	5.261,5	41,07	109,52
	Trong đó: + Công nghiệp	Tỷ đồng	2.600,0	6.480,0	2.844,7	43,90	109,41
	+ Xây dựng	Tỷ đồng	2.204,0	6.330,0	2.416,8	38,18	109,66
	Dịch vụ	Tỷ đồng	10.598,2	25.320,0	11.559,1	45,65	109,07
2	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	Tỷ đồng	979,7	2.230,0	1.079,5	48,41	110,19
	Cơ cấu kinh tế						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2023	Kế hoạch 2024	ƯTH 6 tháng 2024	So sánh (%)	
						Kế hoạch	Cùng kỳ
	- Nông, lâm nghiệp	%	21,56	23,78	21,14		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	23,00	24,19	23,18		
	Trong đó: + Công nghiệp	%	12,45	12,24	12,53		
	+ Xây dựng	%	10,55	11,95	10,65		
	- Dịch vụ	%	50,75	47,82	50,92		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	4,69	4,21	4,76		
3	**GRDP bình quân đầu người**	Tr.đồng		65,16			
4	**Tổng lượng khách du lịch**	Ng.người	2.226,0	4.060,0	2.970,0	73,15	133,42
	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	881,0	4.300,0	2.603,0	60,53	295,46
5	**Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu**	Tr. USD	2.251,0	5.100,0	2.720,0	53,33	120,84
	- Kim ngạch xuất khẩu	Tr. USD	1.259,0	3.000,0	1.300,0	43,33	103,26
	Trong đó: Xuất khẩu địa phương	Tr. USD	72,0	169,0	74,0	43,79	102,78
	- Kim ngạch nhập khẩu	Tr. USD	992,0	2.100,0	1.420,0	67,62	143,15
6	**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn**	Tỷ đồng	3.823,9	7.485,0	5.020,7	67,1	131,3
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	1.293,0	2.485,0	1.420	57,1	109,8
	- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	2.519,9	5.000,0	3.600	72,0	142,9
	- Thu các khoản huy động, đóng góp		11,0	0,0	0,7		6,3
	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	4.547,6	14.040,8	5.422,93	38,6	119,25
	- Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	3.753,7	11.371,3	4.683,36	41,2	124,77
	Trong đó: + Chi đầu tư phát triển	Tỷ đồng	386,5	1.411,1	392,01	27,8	101,44
	+ Chi thường xuyên	Tỷ đồng	3.351,8	9.631,1	4.244	44,1	126,62
	- Chi các CTMT và nhiệm vụ khác	Tỷ đồng	793,9	2.669,5	739,6	27,7	93,16
7	**Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn**	Tỷ đồng	15.560,0	38.160,0	16.850,0	44,16	108,29
II	**CHỈ TIÊU XÃ HỘI**						

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 6 tháng 2023	Kế hoạch 2024	ƯTH 6 tháng 2024	So sánh (%)	
						Kế hoạch	Cùng kỳ
1	**Xây dựng thêm xã đạt chuẩn nông thôn mới**	Xã		10			
2	**Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông**	%	93,4	97,2	97,8		
	Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa	%	80,2	82,0	85,0		
3	**Phát triển thêm trường học đạt chuẩn quốc gia**	Trường	6	15	8	53,33	133,33
4	**Tỷ lệ thôn, tổ dân cư có nhà văn hóa đạt chuẩn**	%	60,0	75,9	70,0		
5	**Duy trì tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã**	%		100	100		
	Số bác sỹ/vạn dân	Bác sỹ	11,3	11,4	11,3		
	Số giường bệnh/vạn dân	Giường	33,3	33,6	33,6		
	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	86,4	94,45	94,2		
6	**Tỷ lệ lao động qua đào tạo**	%	60,4	64,0	62,7		
7	**Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo**	%	1,50	3,0			
8	**Giảm tai nạn giao thông cả 3 tiêu chí**	%		≥5			
	Giảm phạm pháp hình sự hằng năm	%		≥3			
III	**CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG**						
1	**Trồng rừng mới hằng năm**	Ha	6.500	9.000,0	6.500,0	72,22	100,0
	Tỷ lệ che phủ của rừng	%		64,6			
2	**Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh**	%	97,5	98,5	98,2		
3	**Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom và xử lý**	%		96,6			
	Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý	%	100,0	100,0	100,0		